

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

BẢNG SO SÁNH

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 1211/2016/UBTVQH15 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 27/2022/UBTVQH15)

T T	Nội dung quy định	Quy định của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH15 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15) – nội dung quy định về phân loại đơn vị hành chính	Đề xuất nội dung dự thảo Nghị định mới	Lý do đề xuất	Tác động ảnh hưởng
	Loại của đơn vị hành chính	Điều 22 Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính loại đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật tổ chức chính quyền địa phương. (Dẫn chiếu Điều 3 Luật tổ chức chính quyền địa phương: Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại đặc biệt; các đơn vị hành chính cấp tỉnh còn lại được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III; Đơn vị hành chính cấp huyện được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III; Đơn vị hành chính cấp xã được	Điều 2. Loại đơn vị hành chính 1. Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại đặc biệt; các thành phố còn lại là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I. 2. Tỉnh được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III. 3. Đơn vị hành chính cấp xã được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III.	- Giữ nguyên quy định Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại đặc biệt; - 4/6 thành phố trực thuộc trung ương còn lại đều có vị trí, vai trò quan trọng, có tính dẫn dắt trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nên đề xuất phân loại I. - Các ĐVHC còn lại phân 03 loại I, II, III như hiện hành	- Tác động tích cực, tạo động lực phát triển cho các thành phố trực thuộc trung ương và các ĐVHC cấp tỉnh có định hướng phát triển thành thành phố trực thuộc trung ương.

		phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III).			
	Tiêu chuẩn phân loại tỉnh	1. Quy mô dân số: a) Tỉnh từ 500.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 500.000 người thì cứ thêm 30.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm; b) Tỉnh miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này. 2. Diện tích tự nhiên từ 1.000 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 1.000 km² thì cứ thêm 200 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm. 3. Số đơn vị hành chính trực thuộc: a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm; b) Có tỷ lệ số thành phố thuộc tỉnh và thị xã trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 20% trở xuống được tính 1 điểm; trên	1. Quy mô dân số: a) Tỉnh từ 2.000.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 2.000.000 người thì cứ thêm 100.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 20 điểm; b) Tỉnh miền núi, vùng cao áp dụng mức 65% quy định tại điểm a khoản này. 2. Diện tích tự nhiên a) Tỉnh từ 8.000 km² trở xuống được tính 10 điểm, trên 8.000 km² thì cứ thêm 200 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 20 điểm. 3. Số đơn vị hành chính trực thuộc a) Tỉnh có từ 80 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 4 điểm; trên 80 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 05 đơn vị hành chính được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm; b) Có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% trở xuống được tính 2 điểm, trên 20% thì cứ 5% được	- Phân bổ lại mức điểm của tiêu chí quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số DVHC trực thuộc chiếm 50/100 điểm; tăng điểm cho tiêu chí điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (40/100) và các điểm đặc thù (10/100). - Tiêu chí về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội được phân thành các nhóm tiêu chí về ngân sách, tài chính (tỷ lệ thu – chi ngân sách, tỷ trọng các ngành kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ giải ngân vốn nhà nước); nhóm tiêu chí về lao động (tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, tỷ lệ tăng năng suất lao động); nhóm tiêu chí về mức sống của người dân (thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số dùng nước sạch); nhóm tiêu chí về chính quyền số, địa phương số (Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet; Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình).	- Về quy mô dân số: 11/28 (khoảng 40%) tỉnh đạt điểm tối thiểu; 10/28 tỉnh ở mức điểm tăng thêm (khoảng 35%); 7/28 (khoảng 25%) tỉnh đạt điểm tối đa. - Về diện tích tự nhiên: 9/28 tỉnh đạt điểm tối thiểu; 11/28 tỉnh đạt điểm tối đa; 10/28 tỉnh đạt điểm ở mức tăng thêm (mức giữa) - Về số DVHC trực thuộc: 10/28 tỉnh đạt điểm tối thiểu; 8/28 tỉnh đạt điểm tối đa; 10/28 đạt điểm ở mức tăng thêm (mức giữa)

	20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm. 4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm. Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm; b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm; c) Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung	tính 0,25 điểm nhưng tối đa không quá 4 điểm. 4. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội: a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm. Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm. b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; c) Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên		
--	--	--	--	--

	cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm; d) Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm; đ) Có từ 20% đến 30% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm; e) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm; g) Tỷ lệ giường bệnh trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;	mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; d) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; đ) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% trở xuống được tính 2 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; e) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của tỉnh từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; g) Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;	
--	--	---	--

	h) Tỷ lệ bác sỹ trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm; i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 1 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm. 5. Các yếu tố đặc thù: a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 10% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.	h) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 2 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; i) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; k) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; l) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. 5. Các yếu tố đặc thù:		
--	---	--	--	--

			a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 10% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. c) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 4 điểm.		
	Tiêu chuẩn phân loại xã	1. Quy mô dân số: a) Xã từ 3.500 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 3.500 người thì cứ thêm 100 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm; b) Xã miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này; c) Xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức 30% quy định tại điểm a khoản này. 2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 10	1. Quy mô dân số: a) Xã từ 20.000 người trở xuống được tính 15 điểm; trên 20.000 người thì cứ thêm 1.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm; b) Xã miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này. 2. Diện tích tự nhiên từ 50 km² trở xuống được tính 15 điểm; trên 50 km² thì cứ thêm 10 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.	- Phân bổ lại mức điểm của tiêu chí quy mô dân số, diện tích tự nhiên chiếm 50/100 điểm; tăng điểm cho tiêu chí điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (40/100) và các điểm đặc thù (10/100). - Tiêu chí về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội được phân thành các nhóm tiêu chí về ngân sách, tài chính (tỷ lệ thu – chi ngân sách, tỷ trọng các ngành kinh tế); nhóm tiêu chí về lao động (tỷ lệ lao động phi nông nghiệp); nhóm tiêu chí về mức sống	- Về quy mô dân số: có 1.016/2.621 xã đạt điểm tối thiểu (38,7%); 487/2621 (khoảng 19%) đạt điểm tối đa; 1118/2621 xã (43%) đạt mức giữa. - Về diện tích tự nhiên: 702/2621 xã đạt điểm tối thiểu (khoảng 27%); 216/2621 (khoảng 9%) xã đạt điểm tối

	điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 0,5 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm. 3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% trở xuống được tính 3 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm; b) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới được tính 20 điểm. Trường hợp xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nếu đạt được tiêu chí nào trong hệ thống các tiêu chí quy định chuẩn nông thôn mới thì mỗi tiêu chí được tính 1 điểm nhưng tổng số điểm các tiêu chí tối đa không quá 15 điểm; c) Xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức	3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% trở xuống được tính 3 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm; b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; d) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4,5% trở lên được tính 2 điểm; dưới 4,5% thì	của người dân (tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số dùng nước sạch); nhóm tiêu chí về chính quyền số, địa phương số (Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số).	đa; 1703/2621 xã (65%) đạt mức giữa.
--	---	--	--	---

	30% quy định tại điểm a và điểm b khoản này. 4. Các yếu tố đặc thù: a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm; b) Xã đặc biệt khó khăn được tính 1 điểm; c) Xã an toàn khu được tính 1 điểm; d) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 1 điểm.	cứ giảm 1% được tính thêm 1 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm. đ) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 50% trở xuống được tính 2 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; e) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính từ mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trở xuống được tính 3 điểm, trên mức bình quân chung của tỉnh, thành phố thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm. g) Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ quan, lãnh đạo cơ quan và được gửi đi trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi của Ủy ban nhân dân cấp xã từ 70% trở xuống được tính 3 điểm, từ 70% trở lên thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 5 điểm.		
--	---	---	--	--

			4. Các yếu tố đặc thù: a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 2 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; b) Có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 3 điểm; c) Xã an toàn khu được tính 4 điểm.		
	Tiêu chuẩn phân loại đối với phường	1. Quy mô dân số: a) Phường từ 5.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 5.000 người thì cứ thêm 200 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm; b) Phường có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức 30% quy định tại điểm a khoản này. 2. Diện tích tự nhiên từ 02 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 02 km² thì cứ thêm 0,1 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.	1. Quy mô dân số từ 40.000 người trở xuống được tính 15 điểm; trên 40.000 người thì cứ thêm 2.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm. 2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 15 điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 4 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm. 3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.	Phân bổ lại mức điểm của tiêu chí quy mô dân số, diện tích tự nhiên chiếm 50/100 điểm; tăng điểm cho tiêu chí điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (40/100) và các điểm đặc thù (10/100). - Tiêu chí về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội được phân thành các nhóm tiêu chí về ngân sách, tài chính (tỷ lệ thu – chi ngân sách, tỷ trọng các ngành kinh tế); nhóm tiêu chí về lao động (tỷ lệ lao động phi nông nghiệp); nhóm tiêu chí về mức sống của người dân (tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số dùng nước sạch); nhóm tiêu chí về	Về quy mô dân số: có 251/687 phường (37%) đạt điểm tối thiểu; 151/687 (31%) phường đạt điểm tối đa; 285/687 phường (42%) ở mức điểm tăng thêm (mức giữa); - Về diện tích tự nhiên: 120/687 phường (18%) đạt điểm tối thiểu; 128/687 phường (19%) đạt mức điểm tối đa; 439/687 phường (64%) đạt mức điểm tăng thêm (mức giữa).

	3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội: a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 45% trở xuống được tính 3 điểm; trên 45% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm; b) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; c) Đạt tiêu chí quốc gia về y tế được tính 5 điểm; d) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch, từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; đ) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4% trở lên	Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm; b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 2% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm; c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở xuống được tính 3 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; đ) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;	chính quyền số, địa phương số (Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số).	
--	---	---	--	--

	được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; e) Phường có đường biên giới quốc gia trên đất liền thì áp dụng mức 30% quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này. 4. Các yếu tố đặc thù: a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 0,5 điểm; trên 20% thì được tính 1 điểm; b) Phường vùng cao được tính 1,5 điểm; phường miền núi được tính 1 điểm; c) Phường an toàn khu được tính 0,5 điểm; d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm; đ) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 1 điểm.	e) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4% trở lên được tính 2 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm. g) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trở xuống được tính 2 điểm, trên mức bình quân chung của tỉnh, thành phố thì cứ thêm 0.5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm; i) Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ quan, lãnh đạo cơ quan và được gửi đi trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi của Ủy ban nhân dân cấp xã từ 80% trở xuống được tính 3 điểm, từ 80% trở lên thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 5 điểm. 4. Yếu tố đặc thù a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 2 điểm;		
--	--	---	--	--

			trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. b) Phường thuộc khu vực miền núi, vùng cao được tính 3 điểm. c) Phường an toàn khu được tính 4 điểm.		
	Tiêu chuẩn phân loại đối với đặc khu	1. Tiêu chuẩn quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội áp dụng mức 30% của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương II của Nghị quyết này. 2. Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo không tổ chức các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc thì được tính 10 điểm của tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính trực thuộc. 3. Tiêu chuẩn yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính ở hải đảo được tính 5 điểm.	1. Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương của đơn vị hành chính đặc khu thực hiện như của đơn vị hành chính xã quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương của đơn vị hành chính đặc khu thực hiện như của đơn vị hành chính phường quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Nghị định này.		

			2. Tiêu chuẩn yếu tố đặc thù của đặc khu được tính 10 điểm.		
	Điểm ưu tiên		Điều 9. Điểm ưu tiên trong phân loại đơn vị hành chính 1. Tỉnh, xã có diện tích tự nhiên bằng 300% tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thì được cộng 5 điểm; cứ tăng thêm 100% thì được cộng thêm 02 điểm nhưng không quá 10 điểm. 2. Phường có quy mô dân số bằng 300% tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thì được cộng 5 điểm; cứ tăng thêm 100% thì được cộng thêm 02 điểm nhưng không quá 10 điểm. 3. Đơn vị hành chính cấp xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 03 điểm; đơn	Bổ sung quy định về điểm ưu tiên đối với các ĐVHC có quy mô lớn, vị trí, vai trò quan trọng hoặc các ĐVHC khu vực đặc biệt khó khăn nhằm ưu tiên các ĐVHC này trong phân loại, làm cơ sở để bố trí nguồn lực, tổ chức bộ máy, biên chế phù hợp với quy mô, mức độ của các ĐVHC này.	

			vị hành chính cấp xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 05 điểm; Đơn vị hành chính cấp xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 10 điểm. 4. Đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã được cộng 03 điểm; đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được cộng 05 điểm; đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch,		
--	--	--	--	--	--

			khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh được cộng 10 điểm.		
	Thẩm quyền quyết định phân loại ĐVHC	Điều 24. 1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I, loại II và loại III. 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện loại I, loại II và loại III. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II và loại III.	Điều 10 1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã.	Phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định phân loại ĐVHC cấp tỉnh phù hợp với yêu cầu phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.	Trước đây, theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, thẩm quyền phân loại cấp tỉnh thuộc Thủ tướng, dẫn đến quy trình nhiều tầng nấc, vừa làm tăng khối lượng công việc hành chính ở cấp cao, vừa kéo dài thời gian xử lý, trong khi nội dung này mang tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Việc chuyển thẩm quyền sang Bộ trưởng Bộ Nội vụ vừa bảo đảm tính chuyên môn, thống nhất trong quản lý, vừa giảm tải cho Thủ tướng để tập trung vào các quyết sách vĩ mô, đồng thời tăng cường trách nhiệm và tính chủ động của Bộ Nội vụ trong theo

					dôi, rà soát, thẩm định và công nhận phân loại ĐVHC.
	Hồ sơ phân loại ĐVHC	Điều 25. Hồ sơ và kinh phí phân loại đơn vị hành chính 1. Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính gồm: a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân; b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp huyện hoặc nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp xã; c) Báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính; d) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn; đ) Bản đồ xác định vị trí đơn vị hành chính được phân loại; e) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù.	1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì các đơn vị hành chính có liên quan phải được lập Đề án phân loại đơn vị hành chính 2. Hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính gồm: a) Tờ trình; b) Đề án phân loại đơn vị hành chính gồm sự cần thiết, căn cứ pháp lý; khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị hành chính; thuyết minh đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính; kế hoạch nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính các giai đoạn tiếp theo; kết luận và kiến nghị.	- Yêu cầu xây dựng Đề án phân loại đơn vị hành chính thay vì Báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính như quy định hiện hành nhằm bảo đảm tính tổng quan, toàn diện của văn bản đề xuất. - Thống nhất số liệu quy mô dân số gồm dân số thường trú và tạm trú như đối với quy định về tiêu chuẩn thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC, tạo thuận lợi cho địa phương trong việc sử dụng thống nhất số liệu.	Không phát sinh thành phần hồ sơ mới so với quy định hiện hành

		2. Số liệu về quy mô dân số trong hồ sơ phân loại đơn vị hành chính được xác định theo dân số thường trú của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Số liệu về thu, chi ngân sách địa phương và tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng mức bình quân số liệu thống kê của 03 năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định. Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố. 3. Kinh phí phân loại đơn vị hành chính do ngân sách nhà nước bảo đảm.	c) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định điểm phân loại đơn vị hành chính; d) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù. 3. Số liệu về quy mô dân số trong hồ sơ phân loại đơn vị hành chính được xác định theo dân số thường trú và dân số tạm trú của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.		
	Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành	1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng nhân	1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình.	- Không quy định về quy trình Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, thông qua để bảo đảm cắt giảm thủ tục hành chính. Thực tiễn quy	

	chính cấp tỉnh	dân cùng cấp xem xét, thông qua. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị quyết này. 3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính. 4. Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định. 5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính, cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Bộ Nội vụ.	2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này. 3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính. 4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.	trình trình HĐND thông qua được thực hiện hình thức, không mang nhiều tính quyết định.	
	Trình tự, thủ tục phân loại	1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng	1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ	- - Không quy định về quy trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, thông qua	

đơn vị hành chính cấp xã	nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. 2. Phòng Nội vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. 3. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị quyết này. 4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính. 5. Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn	sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình. 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; căn cứ điều kiện cụ thể quyết định tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính. 3. Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định. 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.	để bảo đảm cắt giảm thủ tục hành chính. Thực tiễn quy trình trình HĐND thông qua được thực hiện hình thức, không mang nhiều tính quyết định.	
--	--	--	---	--

		15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định. 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.			
	Lập, thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính		1. Định kỳ 05 năm kể từ thời điểm công nhận loại đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã gửi cơ quan có thẩm quyền công nhận loại đơn vị hành chính quy định tại Điều 10 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này (trường hợp phân loại do thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính). 2. Nội dung báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị gồm: a) Khái quát hiện trạng phát triển đơn vị hành chính; sự thay đổi các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính tại thời điểm báo cáo so với kết quả đánh giá phân loại đã được công	Bổ sung quy định về quy trình phân loại lại ĐVHC theo chu kỳ định kỳ 05 năm một lần. Quy định này giúp bảo đảm các tiêu chí luôn được đối chiếu, cập nhật, đồng thời tạo động lực để các địa phương nỗ lực cải thiện chất lượng quản trị, thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân nhằm duy trì hoặc nâng loại phân loại.	

			nhận loại đơn vị hành chính; kiến nghị, đề xuất về việc giữ nguyên hoặc thay đổi loại đơn vị hành chính; b) Phụ lục kèm theo báo cáo rà soát gồm văn bản pháp lý; bảng biểu số liệu so sánh các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính tại thời điểm lập báo cáo so với thời điểm được công nhận loại đơn vị hành chính. 3. Trách nhiệm thẩm định các báo cáo được quy định như sau: a) Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức khảo sát; thẩm định kết quả rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh. b) Sở Nội vụ chủ trì tổ chức khảo sát; thẩm định kết quả rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã. 4. Thẩm quyền công nhận phân loại lại đơn vị hành chính thực hiện như đối với phân loại đơn vị hành chính lần đầu quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. 5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện rà soát các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính và lập kế hoạch phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh,		
--	--	--	---	--	--

			cấp xã thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện.		
	Áp dụng Nghị quyết	2. Việc áp dụng Nghị quyết đối với phân loại đơn vị hành chính được thực hiện như sau: a) Các đơn vị hành chính đã được phân loại trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giữ nguyên loại đơn vị hành chính cho đến khi được phân loại lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này; b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì các đơn vị hành chính có liên quan phải được phân loại theo quy định của Nghị quyết này. Trong thời gian chưa thực hiện phân loại thì đơn vị hành chính sau khi chia là đơn vị hành chính loại III; đơn vị hành chính sau khi nhập được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi nhập có	1. Các đơn vị hành chính đã được phân loại trước ngày Nghị định này, có địa giới đơn vị hành chính trùng với địa giới đơn vị hành chính tại thời điểm phân loại thì giữ nguyên loại đơn vị hành chính cho đến khi được phân loại lại theo quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Ủy ban ban nhân dân cấp xã lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã gửi cơ quan có thẩm quyền công nhận loại đơn vị hành chính để thực hiện phân loại lại theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. 2. Trong thời gian chưa thực hiện phân loại đơn vị hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì đơn vị hành chính sau khi chia là đơn		

	loại cao nhất; đơn vị hành chính sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc thành lập trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh địa giới hoặc thành lập đơn vị hành chính; c) Trường hợp đơn vị hành chính có biến động lớn về các yếu tố liên quan đến việc xác định tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính mà cần thiết phải phân loại lại thì được phân loại lại theo quy định của Nghị quyết này.	vị hành chính loại III; đơn vị hành chính được thành lập sau khi nhập hoặc điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của các đơn vị hành chính được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi nhập, điều chỉnh có loại cao nhất; đơn vị hành chính sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc thành lập trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh địa giới hoặc thành lập đơn vị hành chính.		
--	--	--	--	--